



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ BÙ ĐĂNG**

SỐ: /NQ-HĐND

DỰ THẢO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bù Đăng, ngày tháng năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Dự toán thu ngân sách Nhà nước,
chi ngân sách địa phương năm 2026**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ BÙ ĐĂNG KHÓA I, KỲ HỌP THỨ IV

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai về dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-STC ngày 12/12/2025 của Sở tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2025 của UBND xã, Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-KTNS ngày /12/2025 của Ban KT - NS, Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Hội đồng nhân dân xã thống nhất dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026, nội dung như sau:

1. Về thu ngân sách Nhà nước:

a/ Thu phát sinh ngân sách Nhà nước trên địa bàn xã: 63.120 triệu đồng

Trong đó:

- Thu thuế CTN-NQD: 32.520 triệu đồng
- + Thuế giá trị gia tăng: 24.380 triệu đồng
- + Thuế tiêu thụ đặc biệt: 120 triệu đồng
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp: 8.010 triệu đồng
- + Thuế tài nguyên: 10 triệu đồng



- Thu thuế thu nhập cá nhân: 10.620 triệu đồng
- Lệ phí trước bạ: 11.910 triệu đồng
- Phí, lệ phí: 1.340 triệu đồng
- Thu tiền thuê đất: 1.360 triệu đồng
- Thu tiền sử dụng đất: 2.000 triệu đồng.
- Thu khác ngân sách: 3.370 triệu đồng

b/ Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước: 288.016 triệu đồng

Trong đó:

- Số thu ngân sách xã hưởng: 34.539 triệu đồng
- Ngân sách tỉnh bổ sung cân đối: 253.477 triệu đồng

2. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 288.016 triệu đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 33.748 triệu đồng
- Chi thường xuyên (gồm số tiết kiệm 10%): 248.068 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách: 6.200 triệu đồng

(Có biểu phụ lục chi tiết đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo công khai, minh bạch, tuân thủ đúng quy định pháp luật, đảm bảo mục tiêu sử dụng ngân sách hiệu quả; báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân xã theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Bù Đăng khóa I, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 25/12/2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Đồng Nai;
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai;
- Đảng ủy xã;
- TT.HĐND, UBND, UBMTTQ xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các Tổ Đại biểu HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Vũ Lương

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /12/2025 của HĐND Xã)

Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự kiến dự toán năm 2026		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
1	2	3	4	5	6	7
Tổng số thu	397.457	351.757	316.597	288.016	80	82
Thu nội địa	50.571	4.871	63.120	34.539	125	709
I. Các khoản thu 100%	12.432	2.235	16.630	12.670	134	567
- Phí, lệ phí	1.141	871	1.340	250	117	29
- Thu khác ngân sách	2.310	470	3.370	500	146	106
- Lệ phí trước bạ	8.887	894	11.910	11.910	134	1.332
- Thuế tài nguyên	94		10	10	11	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	38.139	2.636	46.490	21.869	122	830
- Thuế giá trị gia tăng (tỷ lệ 59%)	20.874	2.583	24.380	14.384	117	557
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (tỷ lệ 59%)	90	53	120	71	133	134
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (tỷ lệ 59%)	1.470		8.010	4.726	545	
- Thuế thu nhập cá nhân	6.244		10.620		170	
- Tiền cho thuê đất (tỷ lệ 80%)	2.090		1.360	1.088	65	
- Thu tiền sử dụng đất trong dân (tỷ lệ 80%)	7.195		2.000	1.600	28	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	176				-	
III. Thu chuyển nguồn	9.338	9.338		-	-	-
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	337.548	337.548	253.477	253.477	75	75
- Bổ sung cân đối ngân sách	294.447	294.447	253.477	253.477	86	86

- BỔ sung có mục tiêu	43.101	43.101			-	-
-----------------------	--------	--------	--	--	---	---

- Ghi chú: Tỷ lệ phân chia trên phần nội dung là tỷ lệ áp dụng cho dự toán năm 2026

**BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
CHO CÁC ĐƠN VỊ**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /12/2025 của HĐND Xã)

Nội dung	Tổng số
Tổng số thu	2.750
1. Công an xã	230
- Phí, lệ phí	30
- Thu khác ngân sách	200
2. Phòng kinh tế	2.200
- Thu khác ngân sách	200
- Thu tiền sử dụng đất trong dân	2.000
3. Trung tâm phục vụ hành chính công	200
- Phí, lệ phí	200
4. Trung tâm dịch vụ tổng hợp	20
- Thu phí, lệ phí	20
5. Văn phòng HĐND-UBND	100
- Thu khác ngân sách	100

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /12/2025 của HĐND Xã)

Nội dung	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	288.016		288.016
I. Các khoản thu 100%	12.670	I. Chi đầu tư phát triển	33.748
- Phí, lệ phí	250	- Nguồn tập trung	19.192
- Thu khác ngân sách	500	- Nguồn tiền sử dụng đất	1.600
- Lệ phí trước bạ	11.910	- Nguồn số sổ	12.956
- Thuế tài nguyên	10		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	21.869	II. Chi thường xuyên, trong đó:	248.068
- Thuế giá trị gia tăng (tỷ lệ 59%)	14.384	- Chi khoa học công nghệ	325
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (tỷ lệ 59%)	71	- Chi môi trường	2.500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (tỷ lệ 59%)	4.726	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	157.711
- Thuế thu nhập cá nhân	-	- Số tiết kiệm 10%	6.223
- Tiền cho thuê đất (tỷ lệ 80%)	1.088		
- Thu tiền sử dụng đất trong dân (tỷ lệ 80%)	1.600		
III. Thu chuyển nguồn	0	III. Chi dự phòng	6.200
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	0		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	253.477		
- Bổ sung cân đối ngân sách	253.477		
- Bổ sung có mục tiêu			

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /12/2025 của HĐND Xã)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
Tổng cộng	288.016	33.748	254.268
A. Chi cân đối NSDP	288.016	33.748	254.268
I. Chi đầu tư phát triển	33.748	33.748	
1. Nguồn tập trung	19.192	19.192	
2. Nguồn tiền sử dụng đất	1.600	1.600	
3. Nguồn số số	12.956	12.956	
II. Chi thường xuyên	248.068	-	248.068
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	16.159	-	16.159
2. Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	157.711		157.711
3. Chi khoa học công nghệ	325		325
4. Chi bảo vệ môi trường: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã Bù Đăng năm 2026	2.500		2.500
5. Chi các hoạt động kinh tế	19.638	-	19.638
6. Chi đảm bảo xã hội	9.216		9.216
7. Chi sự nghiệp VH TT - TDTT - Truyền thanh	1.700		1.700
8. Chi quản lý hành chính	35.143		35.143
9. Dự toán chưa phân bổ	2.800		2.800
10. Số tiết kiệm thường xuyên	2.876		2.876
III. Dự phòng	6.200		6.200

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /12/2025 của HĐND Xã)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
Tổng cộng	288.016	33.748	254.268
A. Chi cân đối NSDP	288.016	33.748	254.268
I. Chi đầu tư phát triển	33.748	33.748	
1. Nguồn tập trung	19.192	19.192	
2. Nguồn tiền sử dụng đất	1.600	1.600	
3. Nguồn sổ sổ	12.956	12.956	
II. Chi thường xuyên	248.068	-	248.068
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	16.159	-	16.159
1.1. Chi dân quân tự vệ	7.257	-	7.257
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	5.306	-	5.306
+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên 04 biên chế (Số tiết kiệm 10%: 32 triệu đồng)	320		320
+ Trợ cấp ngày công lao động cho lực lượng dân quân thường trực theo Nghị quyết 51/2025/NQ-HĐND, ngày 10/12/2025 (327,6)	3.348		3.348
+ Hỗ trợ tiền ăn cho lực lượng thường trực theo Nghị quyết 51/2025/NQ-HĐND, ngày 10/12/2025 (72)	736		736
+ Phụ cấp chức danh quân sự thôn ấp	308		308
+ Phụ cấp chức vụ Chỉ huy trưởng, chính trị viên, chỉ huy phó, chính trị viên, thôn đội trưởng, chỉ huy đơn vị DQTV	230		230
+ Phụ cấp thâm niên chỉ huy trưởng, trợ lý	7		7
+ Phụ cấp kiêm nhiệm đội trưởng	62		62

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
+ Phụ cấp đặc thù quốc phòng của chỉ huy đơn vị DQTV	29		29
+ Các chế độ hỗ trợ CHT Ban CHQS tuần tra đêm, hỗ trợ tiền ăn	26		26
+ Các chế độ hỗ trợ PCHT, trợ lý Ban CHQS tuần tra đêm, hỗ trợ tiền ăn	79		79
+ BHXH, BHYT cho LLDQ TT	18		18
+ Chi trợ cấp hoàn thành nghĩa vụ DQTT	131		131
+ Hỗ trợ tiền xăng tuần tra	12		12
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.951	-	1.951
+ Hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán	64		64
+ Chi huấn luyện dân quân cơ động, dân quân tại chỗ, lực lượng dân quân bình chủng năm thứ nhất, thứ hai trở đi	1.887		1.887
1.2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	8.902	-	8.902
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	8.652	-	8.652
+ Phụ cấp hàng tháng đối với Lực lượng ANTT cơ sở theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND	4.258		4.258
+ Kinh phí hỗ trợ theo trình độ đào tạo theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND	47		47
+ Phụ cấp thâm niên theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND	899		899
+ Hỗ trợ kinh phí khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 6 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND	2.889		2.889
+ 100% BHYT cho lực lượng ANTT cơ sở theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND	135		135
+ 100% BHXH tự nguyện cho lực lượng ANTT cơ sở theo Nghị quyết /2025/NQ-HĐND	424		424
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	250		250
+ Hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán cho lực lượng ANTTCS	128		128
- Hỗ trợ hoạt động thường xuyên tham gia bảo vệ ANTTCS	22		22

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
+ Phân bổ chi chung (Số tiết kiệm 10% CCTL 10 triệu đồng)	100		100
2. Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	157.711	-	157.711
2.1. Trường Mầm non Hòa Mi	13.673	-	13.673
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	13.089	-	13.089
+ Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế là 51 người	7.047		7.047
+ Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)	2.545		2.545
+ Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)	798		798
+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (Số tiết kiệm chi 10%: 270 triệu đồng)	2.699		2.699
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	584	-	584
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	61		61
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	523		523
2.2. Trường Mầm non Minh Hưng	7.749	-	7.749
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	7.435	-	7.435
+ Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 29 người	3.829		3.829
+ Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)	1.379		1.379
+ Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)	475		475
+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên: 27 biên chế có mặt vắng mặt 2 biên chế (Số tiết kiệm chi 10%: 175 triệu đồng)	1.752		1.752
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	314	-	314
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	34		34
Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	280		280
2.3. Trường mầm non Hoa Sen	8.363	-	8.363

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	8.005	-	8.005
+ Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương biên chế 29 người	4.361		4.361
+ Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)	1.551		1.551
+ Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)	594		594
+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (Số tiết kiệm chi 10%: 150 triệu đồng)	1.499		1.499
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	358	-	358
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	35		35
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	323		323
2.4. Trường Tiểu Học Nguyễn Bá Ngọc	7.699	-	7.699
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	7.361	-	7.361
+ Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 27 người	4.154		4.154
+ Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)	1.549		1.549
+ Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)	651		651
+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên 25 biên chế có mặt, 2 biên chế vắng mặt (Số tiết kiệm 10%: 101 triệu đồng)	1.007		1.007
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	338		338
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	32		32
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	306		306
2.5. Trường Tiểu học Minh Hưng	13.118	-	13.118
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	12.532	-	12.532
+ Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 44 người	7.220		7.220
+ Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)	2.565		2.565

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
+ Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)	1.176		1.176
+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên 43 biên chế có mặt, 01 biên chế vắng mặt (Số tiết kiệm 10%: 157 triệu đồng)	1.571		1.571
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	586	-	586
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	54		54
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	532		532
2.6. Trường Tiểu học Đoàn Kết	11.923	-	11.923
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	11.395	-	11.395
+ Quỹ lương: các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 40 người	6.523		6.523
+ Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)	2.262		2.262
+ Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)	1.148		1.148
+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên 38 biên chế có mặt, 02 biên chế vắng mặt (Số tiết kiệm chi 10%: 146 triệu đồng)	1.462		1.462
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	528	-	528
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	49		49
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	479		479
2.7. Trường tiểu học Đức Phong	13.858	-	13.858
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	13.239	-	13.239
+ Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 48 người	7.603		7.603
+ Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)	2.694		2.694
+ Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)	1.242		1.242
+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên 45 biên chế có mặt, 03 biên chế vắng mặt (Số tiết kiệm chi 10%: 177 triệu đồng)	1.700		1.700

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	619	-	619
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	58		58
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	561		561
2.8. Trường Tiểu học Lê Lợi	8.394	-	8.394
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	8.016	-	8.016
+ Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 28 người	4.657		4.657
+ Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)	1.662		1.662
+ Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)	717		717
+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên 28 biên chế có mặt (Số tiết kiệm chi 10%: 98 triệu đồng)	980		980
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	378	-	378
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	34		34
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	344		344
2.9. Trường THCS Phan Bội Châu	20.157	-	20.157
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	19.193	-	19.193
+ Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 67 người	11.891		11.891
+ Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)	3.056		3.056
+ Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)	1.901		1.901
+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (Số tiết kiệm 10%: 235 triệu đồng)	2.345		2.345
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	964	-	964
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	80		80
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	884		884
2.10. Trường THCS Minh Hưng	14.280	-	14.280

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	13.583	-	13.583
Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 50 người	8.580		8.580
+ Kinh phí thực hiện QĐ 244/2005/QĐ-TTg, ngày 06/10/2005 (PC ưu đãi nghề)	2.170		2.170
+ Kinh phí thực hiện NĐ 77/2021/NĐ-CP, ngày 01/8/2021 (PC thâm niên nhà giáo)	1.309		1.309
+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (Số tiết kiệm 10%: 152 triệu đồng)	1.524		1.524
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	697	-	697
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	60		60
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	637		637
2.12. Trung tâm chính trị xã	826	-	826
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	226	-	226
+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên (Số tiết kiệm 10%: 23 triệu đồng)	226		226
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	600	-	600
+ Hỗ trợ kinh phí đào tạo chính trị	600		600
2.13. Kinh phí chưa phân bổ	37.671	-	37.671
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	37.671	-	37.671
+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, ngày 3/9/2025	1.150		1.150
+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-TTg (tiền ăn trẻ em)	227		227
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	26		26
+ Kinh phí hoạt động ngành (Số tiết kiệm 10%: 173 triệu đồng)	35.368		35.368
+ Hỗ trợ kinh phí đào tạo chính trị (Số tiết kiệm 10%: 90 triệu đồng)	900		900
3. Chi khoa học công nghệ	325		325
4. Chi bảo vệ môi trường: Thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã Bù Đăng năm 2026	2.500		2.500

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
5. Chi các hoạt động kinh tế	19.638	-	19.638
a/ Sự nghiệp kiến thiết thị chính	4.692	-	4.692
- Kinh phí trả tiền điện chiếu sáng công cộng	1.900		1.900
- Kinh phí vận hành điện chiếu sáng công cộng	42		42
- Chăm sóc cây xanh Trung tâm xã Bù Đăng năm 2026	2.250		2.250
- Sửa chữa, bảo trì hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn xã	100		100
- Sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng	400		400
b/ Sự nghiệp giao thông	200	-	200
Duy tu, sửa chữa các công trình giao thông	200		200
c/ Sự nghiệp kinh tế khác	45		45
Kinh phí thống kê đất đai	45		45
d/ Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	14.701		14.701
6. Chi đảm bảo xã hội	9.216	-	9.216
- Trợ cấp hưu trí cho người cao tuổi Nghị định 20/2021/NĐ-CP; Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/07/2025 (465 cụ theo danh sách tháng 9/2025 (465 người)	2.790		2.790
- Trẻ em, người cao tuổi khuyết tật đặc biệt nặng điểm e khoản 1 điều 6 (2,5x 500); người chăm sóc theo điểm c khoản 2 Điều 20 (1,0*500) Nghị định 20/2021/NĐ-CP (49 trường hợp)	883		883
- Người khuyết tật đặc biệt nặng điểm e khoản 1 điều 6 (2,0x 500); người chăm sóc theo điểm c khoản 2 Điều 20 (1,0*500) Nghị định 20/2021/NĐ-CP (51 trường hợp)	1.071		1.071
- Trẻ em, người cao tuổi khuyết tật nặng điểm e khoản 1 điều 6 (2,0x 500) Nghị định 20/2021/NĐ-CP (65 trường hợp) + 3 trường hợp (1,5*500)	807		807

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
- Người khuyết tật đặc biệt nặng điểm e khoản 1 điều 6 (1,5x 500) Nghị định 20/2021/NĐ-CP (108 trường hợp)	972		972
-Người đơn thân nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi khoản 4 Điều 5; điểm d khoản 1 Điều 6 Nghị định 20/2021/NĐ-CP (1 trường hợp 1 con; 1 trường hợp 2 con; 2 trường hợp 3 con)	54		54
- Trẻ em mồ côi dưới 4 tuổi không nguồn nuôi dưỡng điểm a khoản 1 điều 6 nghị định 20/2021/NĐ-CP (2 trẻ x 2,5 x 500)	30		30
- Trẻ em mồ côi dưới 16 tuổi không nguồn nuôi dưỡng điểm a khoản 1 điều 6 nghị định 20/2021/NĐ-CP (3 trẻ x 1,5 x 500)	27		27
- Chi rà soát, thẩm định hồ sơ xét duyệt đối tượng điểm a khoản 2 điều 3 Thông tư 76/2021/TT-BTC; điểm a khoản 1 điều 1 thông tư số 50/2024/TT-BTC	30		30
- Kinh phí Hội đồng xét duyệt mức độ khuyết tật Điều 4 thông tư 72/2024/TT-BTC	18		18
-Hỗ trợ chi phí mai táng phí điều 11 Nghị định 20/2021/NĐ-CP (khoản 120 cụ)	1.200		1.200
-Trợ cấp đột xuất khoản 1 điều 14 Nghị định 20/2021/NĐ-CP; Nghị định 76/2024/NĐ-CP (khoản 10 trường hợp)	250		250
-Hỗ trợ lương thực, nhu yếu phẩm thiết yếu từ nguồn ngân sách Nhà nước Điều 12 Nghị định 20/2021/NĐ-CP	1.000		1.000
-Kinh phí lương hưu	42		42
- Chi thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số: tiền xăng xe và quà tết (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg; Nghị quyết 30/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước) 11 người	42		42
7. Chi sự nghiệp VH TT - TDTT - Truyền thanh	1.700		1.700
- Sự nghiệp văn hóa thông tin chi khi có chủ trương (Số tiết kiệm 10%: 80 triệu đồng)	800		800
- Sự nghiệp thể dục thể thao chi khi có chủ trương (Số tiết kiệm 10%: 700 triệu đồng)	700		700

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
- Sự nghiệp phát thanh chi khi có chủ trương (Số tiết kiệm 10%: 20 triệu đồng)	200		200
8. Chi quản lý hành chính	35.143	-	35.143
8.1. Quản lý Nhà nước	23.316	-	23.316
8.1.1. Văn phòng HĐND - UBND	9.178	-	9.178
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	7.331	-	7.331
+ Quỹ lương: Lương, các phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương Biên chế: 19 người	2.188		2.188
+ Kinh phí chi hoạt động thường xuyên 15 biên chế có mặt, vắng mặt 04 biên chế (Số tiết kiệm 10%: 146 triệu đồng)	1.464		1.464
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	426		426
+ Kinh phí phụ cấp (bao gồm BHYT, BHXH) người hoạt động không chuyên trách xã theo nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai	197		197
+ Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân	657		657
+ Kinh phí phụ cấp người hoạt động không chuyên trách khu phố (3 chức danh) gồm hỗ trợ đóng 100% y tế; hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở khu phố có bằng cấp chuyên môn theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai	1.630		1.630
+ Kinh phí hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn gồm hỗ trợ 100% bảo hiểm y tế theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai	769		769
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.847		1.847
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	156		156
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	163		163
- Phụ cấp kiêm nhiệm chủ tịch HĐND xã: (5,76+0,8) *10% theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	18		18

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
- Chi hỗ trợ tổ đại biểu theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai (5 tổ)	341		341
- Kinh phí truy cập internet Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	141		141
- Bảo hiểm cho đại biểu HĐND không hưởng lương	32		32
- Kinh phí tặng quà lưu niệm cho đại biểu HĐND khi kết thúc nhiệm kỳ theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	76		76
- Kinh phí hoạt động theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai	200		200
- Kinh phí thực hiện theo chế độ trực tiếp công dân (Theo nghị quyết số 55/2017/NQ-HĐND, ngày 12/12/2017)	100		100
- Chi bảo hiểm thân xe	20		20
- Chi mua sổ hộ tịch	50		50
- Chi kinh phí hoạt động ngoài định mức của thường trực HĐND	150		150
- Chi kinh phí hoạt động ngoài định mức của UBND	400		400
(Số tiết kiệm chi 10%: 75 triệu đồng)			
8.1.2. Phòng Văn hóa - Xã hội	3.509	-	3.509
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	2.088	-	2.088
+ Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 12 người	904		904
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên có mặt 7 biên chế, vắng mặt 05 biên chế (Số tiết kiệm 10%: 89 triệu đồng)	890		890
+ Phụ cấp công vụ	175		175
+ Kinh phí phụ cấp (bao gồm BHYT, BHXH) người hoạt động không chuyên trách theo nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai	119		119

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.421	-	1.421
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	552		552
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	69		69
+ Kinh phí thi đua khen thưởng	500		500
+ Kinh phí hỗ trợ người có công cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng nhân ngày thương binh liệt sỹ (Nghị quyết 30/2025/NQ-HĐND ngày 24/7/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai)	200		200
+ Kinh phí Tổ chức ngày thương binh liệt sỹ	40		40
+ Kinh phí BCĐ Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư"	20		20
+ Kinh phí tổ chức gặp mặt các chức sắc tôn giáo, già làng, người có uy tín	20		20
+ Kinh phí thăm hỏi, chúc mừng các cơ sở tôn giáo các ngày lễ lớn	20		20
(Số tiết kiệm chi 10%: 80 triệu đồng)			
8.1.3. Phòng Kinh tế	3.153	-	3.153
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	2.910	-	2.910
+ Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 14 người	1.470		1.470
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên có mặt 11 người, vắng mặt 3 người (Số tiết kiệm 10%: 108 triệu đồng)	1.078		1.078
+ Phụ cấp công vụ	283		283
+ Kinh phí phụ cấp (bao gồm BHYT, BHXH) người hoạt động không chuyên trách theo nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai	79		79
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	243	-	243
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	130		130
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	113		113

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
8.1.4. Trung tâm phục vụ hành chính công	796	-	796
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	663	-	663
+ Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 3 người	356		356
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên (Số tiết kiệm 10%: 24 triệu đồng)	240		240
+ Phụ cấp công vụ	67		67
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	133	-	133
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	4		4
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	26		26
+ Chi Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm phục vụ hành chính công xã theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND	25		25
+ Hỗ trợ người làm công tác chuyển đổi số, an ninh mạng theo Nghị định 179/2025/NĐ-CP	60		60
+ Kinh phí hỗ trợ trang phục theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND	18		18
8.1.5. Trung tâm Dịch vụ - Tổng hợp	1.937	-	1.937
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	1.847	-	1.847
+ Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 15 người	950		950
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên 8 biên chế có mặt, 7 biên chế vắng mặt (Số tiết kiệm 10%: 86 triệu đồng)	862		862
+ Kinh phí phụ cấp (bao gồm BHYT, BHXH) người hoạt động không chuyên trách theo nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai	35		35
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	90	-	90
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	19		19
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	71		71
8.1.6. Trung tâm chính trị	479	-	479
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	448	-	448
+ Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 3 người	363		363
+ Kinh cấp khối đảng theo Hướng dẫn số 05-HD/BTCTW	85		85

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	31	-	31
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	4		4
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	27		27
8.1.7. Kinh phí chưa phân bổ	4.264	-	4.264
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	2.320	-	2.320
- Kinh phí chưa phân bổ	1.416		1.416
+ Hỗ trợ tổ nhân dân (251*3,6)	904		904
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.944	-	1.944
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	64		64
+ Quỹ thi đua khen thưởng	1.880		1.880
8.2. Các tổ chức chính trị; tổ chức chính trị xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp	11.827	-	11.827
8.2.1. Văn phòng Đảng ủy xã	7.405		7.405
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	5.945		5.945
+ Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 22 người	2.800		2.800
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên 20 biên chế có mặt, 02 biên chế vắng mặt (Số tiết kiệm 10%: 173 triệu đồng)	1.704		1.704
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	544		544
+ Kinh cấp khối đảng theo Hướng dẫn số 05-HD/BTCTW	653		653
+ Phụ cấp Ban chấp hành cấp ủy	244		244
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	1.460	-	1.460
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	22		22
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	207		207
+ Chi kinh phí khen thưởng	100		100
+ Phụ cấp độc hại Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội Vụ ; Phụ cấp công tác quản lý độc hại hồ sơ đảng viên; Phụ cấp công chức phụ trách bảo vệ chính trị nội bộ; Phụ cấp công tác bảo vệ chính trị nội bộ	22		22
+ Phụ cấp bồi dưỡng công tác văn thư theo Quyết định 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Tỉnh ủy Đồng Nai (0,05)	1		1

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
+ Phụ cấp phục vụ hoạt động Đảng ủy theo Quy định 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Tỉnh ủy Đồng Nai (0,15)	84		84
+ Chế độ trang phục Mỗi nhiệm kỳ Ủy viên BTV, ủy viên BCH đảng ủy xã hỗ trợ may trang phục (29)	44		44
+ Hỗ trợ tiền may trang phục cho cán bộ, công chức, người lao động làm việc trong các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy xã (27 người) theo Quy định 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Tỉnh ủy Đồng Nai	7		7
+ Kinh phí thăm hỏi Ủy viên BTV, Ủy viên BCH cấp xã (kể cả nguyên chức) khi ốm, điều trị tại bệnh viện; Chi tặng quà lưu niệm tạm cấp nghỉ hưu ; Chuyển công tác đến cơ quan, đơn vị không thuộc cơ quan, đơn vị của đảng theo Điều 7, 8 Quy định 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Tỉnh ủy Đồng Nai	10		10
+ Kinh phí chế độ phúng viếng theo điểm 1, 3 khoản 3 Điều 7 Quy định 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Tỉnh Đồng Nai	25		25
+ Kinh phí hoạt động theo Quy định 01-QĐ/TU ngày 24/7/2025 của Tỉnh ủy Đồng Nai	100		100
+ Kinh phí hoạt động của Thường trực và Ban thường vụ (Bao gồm cả kinh phí đối ngoại)	300		300
+ Kinh phí đặt báo theo Chỉ thị số 11-CT/TW	150		150
+ Phụ cấp Trưởng ban: 0,5 x 2,340 x 12 tháng theo khoản 2 phần II Hướng dẫn số 03-HD/VPTU ngày 23/9/2025 của Văn phòng Tỉnh Ủy	14		14
+ Phụ cấp Phó ban: 02 người x 0,4 x 2,340 x 12 tháng theo khoản 2 phần II Hướng dẫn số 03-HD/VPTU ngày 23/9/2025 của Văn phòng Tỉnh Ủy	22		22
+ Phụ cấp Thành viên: 10 người x 0,3 x 2,340 x 12 tháng theo khoản 2 phần II Hướng dẫn số 03-HD/VPTU ngày 23/9/2025 của Văn phòng Tỉnh Ủy	84		84
+ Phụ cấp thư ký: 01 người x 0,2x 2,340 x 12 tháng theo khoản 2 phần II Hướng dẫn số 03-HD/VPTU ngày 23/9/2025 của Văn phòng Tỉnh Ủy	5		5

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
+ Kinh phí chi cho các Hội nghị sơ kết, tổng kết, tập huấn, Hội thảo, tọa đàm theo khoản 1 phần II Hướng dẫn số 03-HD/VPTU ngày 23/9/2025 (tạm cấp quyết toán theo thực tế) của Văn phòng Tỉnh Ủy	30		30
+ Chi khác của Ban chỉ đạo 35 theo khoản 3 phần II, Hướng dẫn số 03-HD/VPTU ngày 23/9/2025 của Văn phòng Tỉnh Ủy	10		10
+ Chi duy trì hoạt động trang fanpage/facebook của Ban chỉ đạo 35 theo khoản 4 phần II, Hướng dẫn 03-HD/VPTU, ngày 23/09/2025 của Văn phòng Tỉnh Ủy	72		72
+ Chi xây dựng báo cáo chuyên đề của Ban chỉ đạo 35 theo khoản 5 phần II, Hướng dẫn 03-HD/VPTU, ngày 23/09/2025 của Văn phòng Tỉnh Ủy	10		10
+ Kinh phí chính lý tài liệu đảng 3 xã cũ TT. Đức phong, xã Minh Hưng, xã Đoàn Kết (14m)	140		140
(Số tiết kiệm chi 10%: 60 triệu đồng)			
8.2.2. UBMTTQ VN xã	4.106	-	4.106
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	3.741	-	3.741
+ Quỹ lương: Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương, biên chế 14 người	1.509		1.509
+ Kinh phí hoạt động thường xuyên 12 biên chế có mặt, 02 biên chế vắng mặt (Số tiết kiệm 10%: 109 triệu đồng)	1.092		1.092
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	291		291
+ Kinh phí cấp khôi đảng theo Hướng dẫn số 05-HD/BTCTW	350		350
+ Kinh phí phụ cấp (bao gồm BHYT, BHXH) người hoạt động không chuyên trách theo nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh Đồng Nai	182		182
+ Chi trợ cấp đối với trưởng các đoàn thể ở thôn	317		317
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	365		365
+ Chính sách hỗ trợ tết Nguyên đán	20		20
+ Kinh phí khen thưởng Nghị định 73/2024/NĐ-CP	112		112

NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
- Kinh phí cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" trên địa bàn xã theo Nghị quyết 06/2020/NQ-HĐND (trong đó UBMTTQ 20 triệu đồng; 21 KDC: 5 triệu đồng; 01 KDC 10 triệu đồng)	135		135
- Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện xã hội, tham gia góp ý của UBMTTQ VN và các tổ chức chính trị xã hội và Nhân dân tham gia góp ý xây dựng đảng xây dựng chính quyền theo Quyết định số 217; 218-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của BCH TW (MTTQ 30)	58		58
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban vận động Quỹ vì người nghèo theo Quyết định 1198/QĐ-MTTQ-ĐCT và lồng ghép các cuộc vận động khác	20		20
- KP Hội đồng nghĩa vụ quân sự tặng quà cho tân binh lên đường nhập ngũ	20		20
(Số tiết kiệm chi 10%: 24 triệu đồng)			
8.2.3. Các Hội đặc thù xã	316	-	316
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	304	-	304
+ Thù lao các hội đặc Thù (Hội CTĐ, NCT, Đông Y, Hội khuyến học, Hội da cam, Hội cựu thanh niên xung phong) theo Quyết định 07/2013/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước (Cũ)	304		304
- Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	12	-	12
+ Hỗ trợ tiền Tết nguyên đán các Hội đặc thù	12		12
9. Dự toán chưa phân bổ	2.800		2.800
10. Số tiết kiệm chi thường xuyên	2.876		2.876
III. Dự phòng	6.200		6.200